

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022



Thanh Hóa, tháng 04 năm 2022



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1092**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **28** tháng **04** năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 28 tháng 04 năm 2022, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **1091** /XMBS-TCKT ngày 28 tháng 04 năm 2022 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
BỈM SƠN
TX. BỈM SƠN - THANH HOÁ
Nguyễn Đức Sơn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **1091** /XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp nhất
Quý I/2022

Thanh Hóa, ngày **28** tháng **04** năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2022 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý I/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý I/2021 là 722,84 % (tương ứng với 76,94 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu tăng 11,55% (tương ứng với 122,48 tỷ đồng), thu nhập khác tăng 119,53% (tương ứng với số tiền 2,89 tỷ đồng), chi phí tài chính giảm 30,43% (tương ứng với số tiền 3,76 tỷ), chi phí khác giảm 77,54% (tương ứng với số tiền 3,75%), giá vốn hàng bán tăng 4,83% (tương ứng với 46,59 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 22,81% (tương ứng với 8,05 tỷ đồng). Tuy nhiên mức tăng doanh thu bán hàng, thu nhập khác và mức giảm chi phí tài chính, chi phí khác lớn hơn mức tăng của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý I/2022 tăng so với lợi nhuận quý I/2021.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		711.369.687.033	544.036.888.860
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.908.621.243	94.822.306.112
1. Tiền	111	V.1	22.908.621.243	94.822.306.112
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		338.803.150.362	87.595.436.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	259.276.387.298	34.014.912.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	72.710.145.998	50.359.192.603
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.206.212.611	8.610.927.173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(5.389.595.545)	(5.389.595.545)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	330.690.276.107	318.314.929.079
1. Hàng tồn kho	141		360.955.355.988	348.580.008.960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(30.265.079.881)	(30.265.079.881)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.967.639.321	43.304.216.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	18.048.118.917	31.603.925.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		411.780.495	11.192.551.693
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	507.739.909	507.739.909
B. Tài sản dài hạn				
(200=210+220+230+240+250+260)	200		3.259.704.092.816	3.332.357.349.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.264.169.940	7.598.090.197
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.264.169.940	7.598.090.197
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	-	-
II. Tài sản cố định	220		3.096.524.056.352	3.165.385.336.507
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.086.543.791.583	3.155.290.555.708
- Nguyên giá	222		7.592.496.194.780	7.622.240.705.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.505.952.403.197)	(4.466.950.149.894)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.980.264.769	10.094.780.799
- Nguyên giá	228		12.453.005.603	12.453.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.472.740.834)	(2.358.224.804)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72.263.599.977	68.279.917.339
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	72.263.599.977	68.279.917.339
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		82.652.266.547	91.094.005.895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	72.324.376.178	80.349.805.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.523.879.150	8.523.879.150
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1.804.011.219	2.220.321.500
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		3.971.073.779.849	3.876.394.238.798

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.795.903.689.257	1.757.744.055.173
I. Nợ ngắn hạn	310		1.730.375.703.288	1.717.872.593.779
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	887.721.776.788	873.157.667.451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.161.811.034	127.681.823.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	39.549.129.929	8.717.174.690
4. Phải trả người lao động	314		35.820.453.589	74.899.027.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	120.824.805.067	79.754.142.976
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	21.774.368.980	22.594.178.021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	558.097.355.515	524.082.181.513
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.426.002.386	6.986.398.072
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		65.527.985.969	39.871.461.394
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	59.247.000.000	33.800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.280.985.969	6.071.461.394
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		2.175.170.090.592	2.118.650.183.625
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.175.170.090.592	2.118.650.183.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		713.584.349.985	713.584.349.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196.793.119.869	138.742.519.568
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		126.742.519.568	54.700.837.034
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.050.600.301	84.041.682.534
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(24.312.100.315)	(22.781.406.981)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		3.971.073.779.849	3.876.394.238.798

Thanh hóa, ngày 28 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn



Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.182.730.385.148	1.060.247.852.310	1.182.730.385.148	1.060.247.852.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.182.730.385.148	1.060.247.852.310	1.182.730.385.148	1.060.247.852.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.011.659.024.862	965.068.711.387	1.011.659.024.862	965.068.711.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		171.071.360.286	95.179.140.923	171.071.360.286	95.179.140.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.366.748	7.843.998	11.366.748	7.843.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.598.540.891	12.360.004.230	8.598.540.891	12.360.004.230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.598.540.891	12.360.004.230	8.598.540.891	12.360.004.230
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	43.353.006.413	35.301.092.797	43.353.006.413	35.301.092.797
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.761.226.934	34.464.898.143	35.761.226.934	34.464.898.143
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		83.369.952.796	13.060.989.751	83.369.952.796	13.060.989.751
12. Thu nhập khác	31	VI.5	5.303.425.034	2.415.820.865	5.303.425.034	2.415.820.865
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.085.453.754	4.832.232.842	1.085.453.754	4.832.232.842
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.217.971.280	(2.416.411.977)	4.217.971.280	(2.416.411.977)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		87.587.924.076	10.644.577.774	87.587.924.076	10.644.577.774
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	18.972.017.109	3.411.970.122	18.972.017.109	3.411.970.122
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		68.615.906.967	7.232.607.652	68.615.906.967	7.232.607.652
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		70.146.600.301	8.577.290.750	70.146.600.301	8.577.290.750
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.530.693.334)	(1.344.683.098)	(1.530.693.334)	(1.344.683.098)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		569	70	569	70

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 04 năm 2022



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)
 Nguyễn Đức Sơn

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		87.587.924.076	10.644.577.774
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	02		75.853.648.847	76.047.822.448
- Các khoản dự phòng	03		209.524.575	188.070.757
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.768.428.546)	(7.931.472)
- Chi phí lãi vay	06		5.859.149.149	9.893.509.894
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.739.391.742	2.466.494.336
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		169.481.209.843	99.232.543.737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(240.320.979.502)	(291.337.035.515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.558.174.117	30.045.823.657
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(35.799.155.053)	155.951.243.048
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		21.581.235.419	4.540.496.787
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.810.246.588)	(8.452.562.548)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.708.698.882)	(20.123.114.397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.367.578.027	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(11.199.036.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.650.882.619)	(41.341.641.527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.474.831.584)	(10.591.176.226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.757.031.866	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.395.901	2.501.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.706.403.817)	(10.588.674.497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		738.053.805.511	591.020.843.722
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(678.591.631.509)	(617.828.030.151)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.572.435)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59.443.601.567	(26.807.186.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(71.913.684.869)	(78.737.502.453)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.822.306.112	88.125.503.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.908.621.243	9.388.001.271

Thanh hóa, ngày 28 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Hà | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà | Thành viên |
| 5. Ông: Ngô Đức Việt | Thành viên |
| 5. Bà: Lê Thị Khanh | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Phạm Thị Thúy | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Quang Đông | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Trần Anh Tuấn | Phó Tổng Giám Đốc |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Phó Tổng Giám Đốc |
| 4. Ông: Phạm Văn Phương | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2022 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

IV- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nợ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kê toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.749.929.389	766.255.550
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.158.691.854	94.056.050.562
Cộng	22.908.621.243	94.822.306.112

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan

b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Cộng

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	-	63.240.000
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	259.276.387.298	33.951.672.567
Cộng	259.276.387.298	34.014.912.567
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(5.389.595.545)</i>	<i>(5.389.595.545)</i>
Cộng	253.886.791.753	28.625.317.022

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	63.240.000
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho các bên liên quan

b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.710.145.998	50.359.192.603
Cộng	72.710.145.998	50.359.192.603

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	-	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	12.206.212.611	8.610.927.173
TK138	3.489.353.251	3.318.784.498
TK338	327.135.514	322.955.679
TK141	8.389.723.846	4.969.186.996
b. Dài hạn	8.264.169.940	7.598.090.197
Ký cược, ký quỹ dài hạn	8.264.169.940	7.598.090.197
Cộng	20.470.382.551	16.209.017.370
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Cộng	20.470.382.551	16.209.017.370

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	270.233.387.267	(56.116.881)	252.753.028.128	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	8.158.571.225		8.027.319.749	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.365.823.298		51.383.913.760	
Thành phẩm	21.197.574.198		36.415.747.323	
Cộng	360.955.355.988	(56.116.881)	348.580.008.960	(56.116.881)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Xây dựng dự án CRC	5.224.473.636	5.091.284.878
Dự án kho nguyên liệu	50.695.482.262	47.024.023.169
Chi phí XD CB dở dang khác	5.848.596.185	5.669.561.398
Cộng	72.263.599.977	68.279.917.339

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	18.048.118.917	31.603.925.269
Chi phí sửa chữa lò	15.390.824.509	28.053.129.656
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.657.294.408	3.550.795.613
b. Dài hạn	72.324.376.178	80.349.805.245
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	39.655.804.241	46.286.023.079
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	1.107.613.325	1.986.005.088
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	11.675.448.133	12.029.249.593
Chi phí thiết kế bản vẽ và sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.642.518.962	10.767.334.139
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.242.991.517	9.281.193.346
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	90.372.495.095	111.953.730.514

	Đơn vị tính: VND					
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.987.843.515.528	5.422.129.637.650	171.818.154.884	30.548.732.015	9.900.665.525	7.622.240.705.602
Mua mới trong kỳ		750.000.000		-		750.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	863.950.790	4.962.107.621				5.826.058.411
Tăng khác						-
Thanh lý	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)				(36.320.569.233)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	1.986.504.898.330	5.393.723.744.026	171.818.154.884	30.548.732.015	9.900.665.525	7.592.496.194.780
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	998.799.537.063	3.268.482.401.648	170.929.363.326	23.001.717.411	5.737.130.446	4.466.950.149.894
Khấu hao trong kỳ	15.308.083.241	59.116.423.881	258.348.978	552.459.349	87.507.087	75.322.822.536
Tăng khác						-
Thanh lý	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)				(36.320.569.233)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	1.011.905.052.316	3.293.480.824.284	171.187.712.304	23.554.176.760	5.824.637.533	4.505.952.403.197
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	989.043.978.465	2.153.647.236.002	888.791.558	7.547.014.604	4.163.535.079	3.155.290.555.708
Số cuối năm	974.599.846.014	2.100.242.919.742	630.442.580	6.994.555.255	4.076.027.992	3.086.543.791.583

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
Tăng trong năm		-	-
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.358.224.804	2.358.224.804
Khấu hao trong kỳ		114.516.030	114.516.030
Giảm khác	-		-
Số cuối kỳ	-	2.472.740.834	2.472.740.834
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.465.444.799	10.094.780.799
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.350.928.769	9.980.264.769

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	268.676.548.669	268.676.548.669	478.648.474.537	479.860.665.902	269.888.740.034	269.888.740.034
- NH Công thương Sầm Sơn	87.771.486.117	87.771.486.117	186.649.085.419	115.680.965.607	16.803.366.305	16.803.366.305
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	17.000.000.000	17.000.000.000	-	83.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	48.393.517.808	48.393.517.808	-	-	48.393.517.808	48.393.517.808
- NH Quốc tế Thanh Hóa	44.527.245.555	44.527.245.555	44.527.245.555	-	-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
- Bà Vũ Thị Hải Yến	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
- Bà Cao Thị Trang	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Cộng	480.784.496.512	480.784.496.512	709.824.805.511	678.541.631.509	449.501.322.510	449.501.322.510

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/ phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn CN Bắc Thanh Hóa	12.882.000.000	12.882.000.000	2.782.000.000	50.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000
+VND						
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	45.400.000.000	45.400.000.000	-	-	45.400.000.000	45.400.000.000
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003	-	-	17.050.859.003	17.050.859.003
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-	1.980.000.000	1.980.000.000
Cộng (quy ra VND)	77.312.859.003	77.312.859.003	2.782.000.000	50.000.000	74.580.859.003	74.580.859.003

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số kết chuyển/phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả/kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	45.247.000.000	45.247.000.000	28.229.000.000	2.782.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
' - Vay cá nhân Bà: Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	14.000.000.000			14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng (quy ra VND)	59.247.000.000	14.000.000.000	28.229.000.000	-	33.800.000.000	33.800.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	449.006.520.140	449.006.520.140	384.599.929.161	384.599.929.161
Phải trả người bán ngắn hạn	438.715.256.648	438.715.256.648	488.557.738.290	488.557.738.290
Cộng	887.721.776.788	887.721.776.788	873.157.667.451	873.157.667.451

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	147.870.981.437	105.233.597.844
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	24.838.538.249	17.272.882.660
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	62.323.394.116	49.103.530.005
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	13.223.742.775	22.414.182.976
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	25.862.140.375	19.595.784.750
- CTCP năng lượng và môi trường vicem	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	89.439.091.066	92.419.353.736
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	79.421.242.673	71.632.665.105
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.652.189.329	6.774.132.085
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	120.000.000	120.000.000
- CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.255.200.120	33.800.000
Cộng		449.006.520.140	384.599.929.161

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	590.863.909	13.077.188.304	3.728.747.536	9.939.304.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.704.819.158	18.932.017.109	4.708.698.882	18.928.137.385
Thuế thu nhập cá nhân	875.061.759	2.354.605.447	2.686.357.758	543.309.448
Thuế tài nguyên	1.169.775.663	4.811.933.825	4.400.974.355	1.580.735.133
Phí môi trường	1.094.381.105	4.380.821.906	4.041.602.012	1.433.600.999
Tiền thuê đất	282.273.096	2.287.367.691	-	2.569.640.787
Các loại thuế khác	-	4.525.198.780	10.797.280	4.514.401.500
Cộng	8.717.174.690	50.369.133.062	19.577.177.823	39.509.129.929

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	501.723.296			501.723.296
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11.192.551.693	11.060.465.207	279.694.009	411.780.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Thuế thu nhập cá nhân				0
Cộng	11.700.291.602	11.060.465.207	279.694.009	919.520.404

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	66.333.839.809	66.333.839.809	63.514.641.397	63.514.641.397
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	15.444.128.762	15.444.128.762	-	-
Chi phí phải trả tại XNTT	10.767.971.775	10.767.971.775	207.390.910	207.390.910
Chi phí phải trả khác	2.026.289.139	2.026.289.139	8.026.410.270	8.026.410.270
Chi phí phải trả Ban QLDA	26.252.575.582	26.252.575.582	8.005.700.399	8.005.700.399
Cộng	120.824.805.067	120.824.805.067	79.754.142.976	79.754.142.976

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	586.541.436		61.365.230	61.365.230
Bảo hiểm xã hội	2.267.886.802		60.020.722	60.020.722
Chi phí phải trả khác	18.458.963.848		22.472.792.069	22.472.792.069
Cộng	21.774.368.980	-	22.594.178.021	22.594.178.021

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	151.515.103.555	2.132.134.101.672
Tăng vốn trong năm trước				22.070.072.921	-	22.070.072.921
Lãi trong năm trước					84.353.682.534	84.353.682.534
Giảm vốn trong năm trước					-	-
Giảm khác					(60.163.322.921)	(60.163.322.921)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	138.742.519.568	2.141.431.590.606
Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	138.742.519.568	2.141.431.590.606
Tăng vốn trong kỳ				-	-	-
Lãi trong kỳ					70.186.600.301	70.186.600.301
Chia cổ tức					-	-
Giảm khác					(12.096.000.000)	(12.096.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	196.833.119.869	2.199.522.190.907

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	90.124.015	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	33.085.797	26,9%
Cộng	123.209.812	100%	123.209.812	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	713.584.349.985	713.584.349.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	713.584.349.985	713.584.349.985

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	1.490	1.490
- EUR	264	281

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1.2022	Q1.2021
Tổng doanh thu	1.182.730.385.148	1.060.247.852.310
- Xi măng và Clinker	1.182.304.133.147	1.059.937.123.710
- Khác	426.252.001	310.728.600
Doanh thu thuần	1.182.730.385.148	1.060.247.852.310

	<u>Mối quan hệ</u>	Q1.2022	Q1.2021
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	1.249.586.517	637.636.363
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	6.362.820.278	6.406.038.639
Cộng		7.612.406.795	7.043.675.002

2- Giá vốn hàng bán

	Q1.2022	Q1.2021
- Xi măng và Clinker	1.011.659.024.862	965.043.338.903
- Khác	-	25.372.484
Cộng	1.011.659.024.862	965.068.711.387

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1.2022	Q1.2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.366.748	7.773.152
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	70.846
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	11.366.748	7.843.998

4- Chi phí tài chính

	Q1.2022	Q1.2021
Chi phí lãi vay	8.598.540.891	12.360.004.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	8.598.540.891	12.360.004.230

5- Thu nhập khác

	Q1.2022	Q1.2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.757.031.866	-
Thu nhập từ cung cấp điện năng	630.424.176	390.758.354
Thu nhập khác	1.915.968.992	2.025.062.511
Cộng	5.303.425.034	2.415.820.865

Đơn vị tính: VND

6- Chi phí khác

	Q1.2022	Q1.2021
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	630.424.176	390.758.354
Chi phí khác	455.029.578	4.441.474.488
Cộng	1.085.453.754	4.832.232.842

7- Chi phí bán hàng

	Q1.2022	Q1.2021
Chi phí nhân viên	10.767.619.523	9.224.966.544
Chi phí vận chuyển bán hàng	8.209.975.323	6.849.195.092
Phí tư vấn phát triển thị trường	2.615.238.657	2.193.931.454
Chi phí bán hàng khác	21.760.172.910	17.032.999.707
Cộng	43.353.006.413	35.301.092.797

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1.2022	Q1.2021
Chi phí nhân viên	18.335.693.518	15.449.947.636
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.615.238.657	2.193.931.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	809.227.968	740.786.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.001.066.791	16.080.232.717
Cộng	35.761.226.934	34.464.898.143

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q1.2022	Q1.2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.091.140.196	412.297.182.054
Chi phí nhân công	98.626.044.898	86.412.457.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí sửa chữa, CCDC	114.853.911.545	116.975.893.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.008.220.830	330.944.672.755
Chi phí khác bằng tiền	46.093.106.026	59.305.003.706
Cộng	1.089.672.423.495	1.005.935.209.883

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q1.2022	Q1.2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	18.932.017.109	3.411.970.122
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.932.017.109	3.411.970.122

11.1- Thu nhập thành viên HĐQT

	Chức vụ	Q1.2022	Q1.2021
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Cộng		114.000.000	96.000.000

11.2- Thu nhập thành viên ban TGD	Chức vụ	Q1.2022	Q1.2021
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc	861.534.000	870.260.000
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc	598.853.000	588.634.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó tổng giám đốc	623.831.000	598.235.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	605.527.000	573.267.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	312.640.000	
Cộng		3.002.385.000	2.630.396.000

11.2- Thu nhập thành viên ban kiểm soát	Chức vụ	Q1.2022	Q1.2021
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS	159.535.000	128.968.000
Ông Lê Quang Đông	Thành viên	106.324.000	
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	93.424.000	
Bà Tào Thị Nga	Thành viên		89.465.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên		89.542.000

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Thanh hóa ngày 28 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân

